

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03-8-2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lý Đình Đạt
2. Ông Nguyễn Văn Chiến

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2020 giữa các đương sự:

-***Nguyên đơn:*** Anh Dương Minh T, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-***Bị đơn:*** Chị Lương Thị N, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của chị L Thị N tại Việt Nam: thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 21/4/2020 nguyên đơn anh Dương Minh T trình bày:

Anh và chị Lương Thị N đăng ký kết hôn vào ngày 04/8/2009 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh chung sống cùng gia đình anh tại thôn L, xã L. Ban đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 08/2012 thì chị N đi lao động tại nước ngoài, đến năm 2017 thì về nước một thời gian. Sau khi về nước vợ chồng anh chị ở với nhau được khoảng 2 tháng thì chị N bỏ về nhà ngoại sống. Đến đầu năm 2018 thì chị N lại đi lao động tại nước ngoài nhưng không thông báo cho anh biết, sau khi anh biết được việc chị N đi nước ngoài thì vợ chồng anh không liên hệ gì với nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn chị Lương Thị N.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là cháu Dương Thị Thuỳ L, sinh ngày 30/4/2010 hiện cháu đang ở với anh. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị N phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh Tuyên còn trình bày: Hiện nay chị N vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài anh không cung cấp được cho Tòa án. Vì anh có hỏi địa chỉ của chị N nhưng chị N không cung cấp cho anh, chị N vẫn liên lạc về gia đình nhưng mẹ đẻ chị N là bà Bùi Thị H, sinh năm 1965, trú tại: Thôn 11, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp địa chỉ của chị N ở nước ngoài, nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị N được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Lương Thị N.

Tại đơn trình bày đề ngày 22/5/2020 cháu Dương Thị Thuỳ L trình bày: Cháu là con của bố Dương Văn T và mẹ Lương Thị N, hiện nay cháu đang ở cùng với bố là Dương Văn T và ông bà nội. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với bố cháu là Dương Văn T vì bố cháu chăm sóc cháu từ nhỏ.

Bị đơn chị Lương Thị N không có bản tự khai.

Ngày 28/5/2020 và ngày 18/6/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị Lương Thị N là bà Bùi Thị H, sinh năm 1965. Trú

tại: Thôn 11, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Hợp thông báo cho chị N biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa: anh Dương Văn T và chị Lương Thị N; yêu cầu chị N viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà H cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc bà H vẫn giữ nguyên quan điểm là chị N ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị N, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị N biết để chị N gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị N gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Dương Minh T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Lương Thị N vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh T; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của chị N là bà Bùi Thị H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn anh Dương Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chị N không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài. Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị N. Nhưng chị N vẫn vắng mặt là không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 53, 56; điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Minh T. Xử cho anh Dương Minh T được ly hôn chị Lương Thị N.

Về con chung: Giao con chung là cháu Dương Thị Thuỳ L, sinh ngày 30/4/2010 cho anh Dương Minh T nuôi dưỡng, chăm sóc.

Anh Dương Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Dương Minh T là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Dương Minh T.

Đối với bị đơn chị Lương Thị N vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị N là bà Bùi Thị H để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà H thông báo cho chị N biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa: anh Dương Minh T và chị Lương Thị N cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài.

Bà Bùi Thị H trình bày: Chị N vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà H vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị N cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị N biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Lương Thị N theo thủ tục chung.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Dương Minh T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Lương Thị N, chị N hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không có địa chỉ. Theo Công văn số 6255/QLXNC- P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 14/5/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an, thì chị N xuất nhập cảnh 05 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 01/7/2018 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị N ở Việt Nam là: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Dương Minh T và chị Lương Thị N kết hôn năm 2009 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo anh T trình bày: Sau khi kết hôn chị N về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình chồng. Ban đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 08/2012 thì chị N sang nước ngoài lao động, thời gian đầu sang nước ngoài thì chị N vẫn thường xuyên liên lạc về cho anh và hỏi thăm con, đến năm 2017 thì chị N về nước và vợ chồng ở với nhau được khoảng 2 tháng thì chị N bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Đến đầu năm 2018 thì chị N lại đi nước ngoài và không thông báo cho anh biết, sau khi anh biết

được việc chị N đi nước ngoài thì vợ chồng anh chị không quan tâm, không liên lạc gì với nhau nữa và đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lương Thị N.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Dương Minh T với chị Lương Thị N, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T và chị N chung sống với nhau hạnh phúc, năm 2012 thì chị N đi nước ngoài lao động. Đến tháng 7/2017 thì chị N về nước và vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 2 tháng thì chị N bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Đầu năm 2018 chị N lại đi lao động nước ngoài, không thông báo cho anh T biết, vợ chồng đã cắt đứt liên lạc từ đó đến nay, không ai quan tâm tới ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Xử cho anh T được ly hôn chị N.

[4]. Về nuôi con chung: Anh Dương Minh T và chị Lương Thị N có 1 con chung là cháu Dương Thị Thuỳ L, sinh ngày 30/4/2010. Hiện tại cháu L đang ở cùng với anh T. Ly hôn anh T đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị N phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Xét yêu cầu được nuôi con chung của anh T. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay chị N đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị N từ khi đi nước ngoài cháu L vẫn do anh là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Mặt khác, cháu L có đơn trình bày có nguyện vọng ở cùng với bố. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Dương Minh T. Giao cho anh T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Dương Thị Thuỳ L, sinh ngày 30/4/2010 đến khi cháu L tròn 18 tuổi là phù hợp điều kiện thực tế và nguyện vọng của con chung. Chị Lương Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Dương Minh T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh Dương Minh T được ly hôn với chị Lương Thị N.

2. Về con chung: Giao cho anh Dương Minh T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Dương Thị Thuỳ L, sinh ngày 30/4/2010 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Lương Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Dương Minh T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000665 ngày 22/5/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Dương Minh T hiện đang ở Việt Nam vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Lương Thị N hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã L, huyện L;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử TAND Tối cao;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

Hoàng Thị Thu Hiền

